

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2022
Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” thực hiện
tại tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số Cr. 5887-VN ngày 23/12/2016 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế tài trợ cho dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 về việc phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới; số 2139/QĐ-TTg ngày 20/12/2021 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới; số 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới; số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20/5/2020 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 897/TTr-STNMT ngày 07/3/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động và

Kế hoạch tài chính năm 2022 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2022 Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” (Dự án VILG) thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung cơ bản như sau:

1. Tên dự án:

- Tên chương trình, dự án (tiếng Việt): “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

- Tên chương trình, dự án (tiếng Anh): “Vietnam - Improved Land Governance and Database Project (viết tắt: VILG).

2. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB)

3. Cơ quan chủ quản đề xuất dự án: Bộ Tài nguyên và Môi trường

4. Cơ quan chủ quản tham gia dự án: UBND tỉnh Quảng Ngãi

5. Chủ dự án:

- Chủ dự án đề xuất dự án: Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Chủ dự án đối với địa bàn được đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 4.882.750 USD, tương đương 107.000 triệu đồng (chuyển đổi theo tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 30/5/2016: 1 USD = 21.927 VNĐ), trong đó:

- Vốn vay IDA: 4.049.580 USD, tương đương 88.750 triệu đồng, cụ thể:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 2.834.706 USD, tương đương 62.112 triệu đồng;

+ Vốn vay lại của tỉnh: 1.214.874 USD, tương đương 26.638 triệu đồng.

- Vốn đối ứng của tỉnh: 833.170 USD, tương đương 18.250 triệu đồng.

7. Nguồn vốn:

- Vốn vay, do Trung ương cấp phát.

- Vốn vay Ngân hàng thế giới do tỉnh Quảng Ngãi vay lại.

- Vốn đối ứng của tỉnh.

8. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến ngày 30/6/2023.

9. Địa điểm, quy mô dự án:

- Đối với 04 huyện, thị xã, thành phố, gồm: Sơn Tịnh, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi (gồm 20 xã, phường): Xây dựng mới cơ sở dữ liệu đất đai;

- Đối với 06 huyện, gồm: Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi (gồm 03 xã Nghĩa An, Nghĩa Hà và Nghĩa Phú): Chuẩn hóa, bổ sung, chuyển đổi cơ sở dữ liệu vào hệ thống; bổ sung dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thống kê, kiểm kê; giá đất và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống.

10. Nội dung thực hiện Dự án gồm 03 Hợp phần:

- Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai.

- Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

- Hợp phần 3: Quản lý dự án.

11. Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch tài chính năm 2022 dự án VILG tại tỉnh Quảng Ngãi

- Kế hoạch hoạt động năm 2022 (*Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này*);

- Kế hoạch tài chính năm 2022 (*Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này*);

- Kế hoạch nguồn vốn IDA và vay lại của tỉnh (*Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này*).

12. Nội dung kế hoạch chi tiết thực hiện năm 2022

- Tổ chức thẩm định, nghiệm thu và đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu đất đai của 08 huyện, thành phố, gồm: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi;

- Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật – dự toán; lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu; thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ;

- Tổ chức thực hiện gói thầu mua sắm “Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh”;

- Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số; thực hiện các hoạt động chi quản lý dự án (*chi lương, phụ cấp lương và công tác phí cho cán bộ của Ban Quản lý dự án VILG cấp tỉnh; chi vật tư, văn phòng phẩm; hội nghị, hội thảo của Ban Quản lý dự án VILG cấp tỉnh; vận hành và bảo dưỡng xe cộ và các chi phí khác, ...*).

13. Nguồn vốn thực hiện năm 2022

Tổng kinh phí là: 2.777.590 USD, tương đương 64.199 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay IDA: 2.384.790 USD, tương đương 55.120 triệu đồng (trong đó: Vốn vay lại của tỉnh là: $2.384.790 \text{ USD} \times 30\% = 715.440 \text{ USD}$ tương đương 16.536 triệu đồng; Vốn Trung ương cấp phát là: 1.669.350 USD tương đương 38.584 triệu đồng);

- Vốn đối ứng: 392.800 USD, tương đương 9.079 triệu đồng.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; chịu trách nhiệm phân khai kinh phí tại Điểm 4, Điều 1 Quyết định này cho Ban Quản lý dự án VILG tỉnh quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo chế độ tài chính quy định hiện hành và Hiệp định tài trợ Cr.5887-VN đã ký kết ngày 23/12/2016 với Hiệp hội phát triển quốc tế; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ban Quản lý dự án VILG tỉnh triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ các hoạt động trong năm 2022; định kỳ hàng tháng báo cáo UBND tỉnh tiến độ, kết quả thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Sơn Tịnh, Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa, Lý Sơn, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý dự án VILG tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- BQL Dự án VILG cấp Trung ương;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN270.

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG PHẦN LÝ ĐẤT ĐẠI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 USD



Mã hoạt động		Kế hoạch tổng thể điều chỉnh theo QĐ 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021; QĐ 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021			Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021			Kế hoạch hoạt động năm 2022		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
	TỔNG (Triệu VND) làm tròn	107.000	88.750	18.250	19.587,65	15.947,68	3.639,97	64.199	55.120	9.079
	TỔNG (1.000 USD)	4.882,75	4.049,58	833,17	853,96	696,79	157,17	2.777,59	2.384,79	392,80
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	10,00	0,00	10,00				6,00	0,00	6,00
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp hàng hóa dịch vụ của Văn phòng ĐKDD							0,00	0,00	0,00
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	10,00		10,00				6,00		6,00
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	10,00		10,00				6,00		6,00
C1.3	Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý SD đất									
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	4.643,73	4.049,58	594,15	808,70	696,79	111,92	2.708,31	2.384,79	323,52
CP2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	360,70	360,70					360,70	360,70	
CP2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	349,60	349,60					349,60	349,60	
PC2.1.2.1	Trang thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	248,60	248,60					248,60	248,60	
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm mạng, thiết bị ngoại vi cho Văn phòng đăng ký cấp tỉnh và chi nhánh	248,60	248,60					248,60	248,60	
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	101,00	101,00					101,00	101,00	
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	11,10	11,10					11,10	11,10	
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	4.283,03	3.688,88	594,15	808,70	696,79	111,92	2.347,61	2.024,09	323,52
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	4.283,03	3.688,88	594,15	808,70	696,79	111,92	2.347,61	2.024,09	323,52
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán	32,68		32,68	22,58		22,58	10,09		10,09

Mã hoạt động	Hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh theo QĐ 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021; QĐ 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021				Lũy kế thực hiện từ đầu dự án đến hết năm 2021				Kế hoạch hoạt động năm 2022			
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng		Tổng	IDA	Vốn đối ứng		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL	4.061,83	3.688,88	372,95		773,31	696,79	76,52		2.222,51	2.024,09	198,42	
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, thẩm tra phê duyệt quyết toán	155,79		155,79		5,99		5,99		110,59		110,59	
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định HSM, đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)	11,24		11,24		6,82		6,82		4,42		4,42	
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn	21,50		21,50									
-C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án	164,27		164,27		45,25		45,25		63,28	0,00	63,28	
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	155,27		155,27		45,25		45,25		58,28		58,28	
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho BQLDA và VPĐK đất đai	8,20		8,20		7,64		7,64		0,56		0,56	
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA	8,20		8,20		7,64		7,64		0,56		0,56	
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	9,00		9,00						5,00		5,00	
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	9,00		9,00						5,00		5,00	
CP3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh	9,00		9,00						5,00		5,00	
CP3.1.4	Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm	68,12		68,12		26,67		26,67		20,73		20,73	
CP3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	68,12		68,12		26,67		26,67		20,73		20,73	
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các ban quản lý dự án	29,96		29,96		5,05		5,05		14,00		14,00	
CP3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ BQL dự án cấp tỉnh	29,96		29,96		5,05		5,05		14,00		14,00	
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác	29,98		29,98		5,89		5,89		12,00		12,00	
CP3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác... của BQLDA	29,98		29,98		5,89		5,89		12,00		12,00	
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA	10,00		10,00						6,00		6,00	
CP3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	10,00		10,00						6,00		6,00	
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)	9,00		9,00						5,00		5,00	
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	9,00		9,00						5,00		5,00	
C4	Chi phí dự phòng	64,75		64,75									

Tỷ giá kế hoạch 2022: 1USD = 23.113 (tháng 3/2022)

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022

DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐẠI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐẠI TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kế hoạch Quốc gia) 316 /QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: 1.000 USD

Mã hoạt động	Hoạt động	Năm 2022			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
	TỔNG (Triệu VND)	64.199	55.120	9.079	305	0	305	16.887	14.035	2.852	35.686	31.728	3.958	11.321	9.357	1.964
	TỔNG (1.000 USD)	2.777,59	2.384,79	392,80	13,18	0,00	13,18	697,44	607,23	123,39	1.488,70	1.372,75	171,25	467,68	404,82	84,98
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	6,00	0,00	6,00				3,00	0,00	3,00				3,00	0,00	3,00
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp hàng hóa dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai															
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	6,00		6,00				3,00		3,00				3,00		3,00
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	6,00		6,00				3,00		3,00				3,00		3,00
C1.3	Theo dõi, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất															
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)	2.708,31	2.384,79	323,52	0,00	0,00	0,00	681,26	607,23	107,21	1.471,96	1.372,75	154,51	444,50	404,82	61,80
C2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	360,70	360,70								360,70	360,70				
CP2.1.2	Triển khai MPLIS cấp tỉnh	360,70	360,70								360,70	360,70				
CP2.1.2.1	Trang thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	349,60	349,60								349,60	349,60				
CP2.1.2.1.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	248,60	248,60								248,60	248,60				
CP2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	101,00	101,00								101,00	101,00				
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	11,10	11,10								11,10	11,10				
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2.347,61	2.024,09	323,52				681,26	607,23	107,21	1.111,26	1.012,05	154,51	444,50	404,82	61,80
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2.347,61	2.024,09	323,52				681,26	607,23	107,21	1.111,26	1.012,05	154,51	444,50	404,82	61,80
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự toán	10,09		10,09				10,09		10,09						

Mã hoạt động	Hoạt động	Năm 2022			Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL	2.222,51	2.024,09	198,42				666,75	607,23	59,53	1.111,26	1.012,05	99,21	444,50	404,82	39,68
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,00		110,59				33,18		33,18	55,30		55,30	22,12		22,12
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định HSMĐT, đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)	4,42		4,42				4,42		4,42						
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn															
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án	63,28		63,28	13,18	0,00	13,18	13,18	0,00	13,18	16,74	0,00	16,74	20,18	0,00	20,18
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	58,28		58,28	13,18	0,00	13,18	13,18	0,00	13,18	16,74	0,00	16,74	15,18	0,00	15,18
CP3.1.1	Trang thiết bị cho BQLDA	0,56		0,56							0,56		0,56			
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA	0,56		0,56							0,56		0,56			
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	5,00		5,00							3,00		3,00	2,00		2,00
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	5,00		5,00							3,00		3,00	2,00		2,00
CP3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh	5,00		5,00							3,00		3,00	2,00		2,00
CP3.1.4	Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm	20,73	0,00	20,73	5,18		5,18	5,18		5,18	5,18		5,18	5,18		5,18
CP3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh	20,73		20,73	5,18		5,18	5,18		5,18	5,18		5,18	5,18		5,18
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ BQL dự án	14,00	0,00	14,00	3,50		3,50	3,50		3,50	3,50		3,50	3,50		3,50
CP3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ ban quản lý dự án cấp	14,00		14,00	3,50		3,50	3,50		3,50	3,50		3,50	3,50		3,50
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác	12,00	0,00	12,00	3,00		3,00	3,00		3,00	3,00		3,00	3,00		3,00
CP3.1.6.2	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và chi phí khác của BQL cấp tỉnh	12,00		12,00	3,00		3,00	3,00		3,00	3,00		3,00	3,00		3,00
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA	6,00		6,00	1,50		1,50	1,50		1,50	1,50		1,50	1,50		1,50
CP3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh	6,00		6,00	1,50		1,50	1,50		1,50	1,50		1,50	1,50		1,50
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)	5,00		5,00										5,00		5,00
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của các tỉnh	5,00		5,00										5,00		5,00
C3.3	Chi phí dự phòng															

Tỷ giá hạch toán tháng 3/2022: 1 USD = 23.113

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022 PHÂN THEO TỪNG NGUỒN VỐN

(Kèm theo Quyết định số **346** /QĐ-UBND ngày **14** /3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 USD



Mã hoạt động		Hoạt động	Kế hoạch rút vốn năm 2022					
			Trong đó				Vốn đối ứng	
			Vốn vay NHTG (IDA)					
			Tổng	Trong đó				
Tổng vốn vay IDA	TW cấp phát	Địa phương vay lại 30%						
			TỔNG (Triệu VND)	64.199	55.120	38.584	16.536	9.079
			TỔNG (1.000 USD)	2.777,59	2.384,79	1.669,35	715,44	392,86
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai		6,00					6,00
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp hàng hóa dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai							
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số		6,00					6,00
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)		2.708,31	2.384,79	1.669,35	715,44	323,52	
C2.1	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)		360,70	360,70	252,49	108,21		
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai		2.347,61	2.024,09	1.416,86	607,23	323,52	
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án		63,28				63,2	
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án		58,28				58,2	
C3.2	Hoạt động về theo dõi và đánh giá (M&E)		5,00				5,0	
C3.3	Chi phí dự phòng							

Tỷ giá: 1 USD = 23.113